

Số: /TT-NHNN

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Dự thảo

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ NGOẠI HỐI ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13;

Căn cứ Nghị định số 70/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối;

Căn cứ Nghị định số 329/2025/NĐ-CP của Chính phủ về cấp phép thành lập và hoạt động ngân hàng, quản lý ngoại hối, phòng chống rửa tiền, chống tài trợ khủng bố, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt tại Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 96/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý ngoại hối;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, bao gồm:

a) Mở và sử dụng tài khoản vốn đầu tư bằng ngoại tệ và bằng đồng Việt Nam;

b) Chuyển vốn đầu tư từ nước ngoài vào Việt Nam; chuyển vốn, lợi nhuận và nguồn thu hợp pháp ra nước ngoài;

c) Các hoạt động ngoại hối khác liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

2. Trường hợp tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là công ty đại chúng có cổ phiếu niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán thực hiện theo quy định về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam.

3. Hoạt động quản lý ngoại hối đối với trường hợp nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài khi thực hiện đầu tư, giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán theo quy định tại Khoản 3 Điều 73 Nghị định 96/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng với các đối tượng sau:

1. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư này.

2. Nhà đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư trong nước trong tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

3. Nhà đầu tư nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh (sau đây gọi là hợp đồng BCC), nhà đầu tư nước ngoài trong các dự án dầu khí.

4. Nhà đầu tư nước ngoài tham gia dự án PPP trong trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án PPP; Doanh nghiệp dự án PPP theo quy định tại Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là doanh nghiệp dự án PPP).

5. Thành viên là doanh nghiệp trong Trung tâm tài chính quốc tế theo quy định tại Khoản 6 Điều 3 Nghị định số 329/2025/NĐ-CP của Chính phủ (sau đây gọi là doanh nghiệp thành viên).

6. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Ngân hàng được phép bao gồm ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối theo quy định của pháp luật.

2. Tài khoản vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam là tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ, bằng đồng Việt Nam do tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài mở tại ngân hàng được phép theo quy định của pháp luật về việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (sau đây gọi là tài khoản vốn đầu tư) để thực hiện

các giao dịch liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Điều 5, Điều 6 và Điều 7 Thông tư này.

3. Đầu tư trực tiếp từ Trung tâm tài chính quốc tế vào phần còn lại của Việt Nam là việc chuyển vốn của các doanh nghiệp thành viên trong Trung tâm tài chính quốc tế đến các tổ chức kinh tế nằm ngoài ranh giới địa lý của Trung tâm tài chính quốc tế để đầu tư dưới các hình thức: thành lập tổ chức kinh tế; góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế khác, đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC.

Điều 4. Nguyên tắc chuyển vốn đầu tư vào Việt Nam

1. Nhà đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư trong nước, doanh nghiệp thành viên được thực hiện góp vốn đầu tư bằng ngoại tệ, đồng Việt Nam theo mức vốn góp của nhà đầu tư, doanh nghiệp thành viên tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Văn bản chấp thuận góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp đồng PPP đã ký kết với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hợp đồng BCC, hợp đồng dầu khí và tài liệu khác chứng minh việc góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Nhà đầu tư trong nước được góp vốn đầu tư bằng ngoại tệ tự có.

3. Việc chuyển tiền, góp vốn đầu tư, việc chuyển vốn đầu tư gốc, lợi nhuận và các khoản thu hợp pháp khác phải được thực hiện thông qua tài khoản vốn đầu tư bằng ngoại tệ, đồng Việt Nam.

4. Các đối tượng quy định tại Điều 5 Thông tư này được mở tài khoản vốn đầu tư trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Tài khoản vốn đầu tư mở trước khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư chỉ được sử dụng để nhận tiền góp vốn, thanh toán chi phí hình thành dự án đầu tư và hoàn trả vốn cho nhà đầu tư, doanh nghiệp thành viên trong trường hợp không hoàn thành thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. Sau khi hoàn thành thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tài khoản vốn đầu tư được thực hiện các giao dịch thu, chi theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Thông tư này.

5. Việc sử dụng lợi nhuận được chia của nhà đầu tư nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam phải đảm bảo tuân thủ quy định về quản lý ngoại hối và các quy định của pháp luật có liên quan.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ VIỆC MỞ VÀ SỬ DỤNG TÀI KHOẢN VỐN ĐẦU TƯ

Điều 5. Đối tượng mở tài khoản vốn đầu tư

Đối tượng mở tài khoản vốn đầu tư bao gồm:

1. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài bao gồm:

a) Tổ chức kinh tế được thành lập theo hình thức đầu tư thành lập tổ chức kinh tế, trong đó có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông và phải

thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này có nhà đầu tư nước ngoài sở hữu trên 50% vốn điều lệ, bao gồm:

(i) Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào doanh nghiệp (hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc không có điều kiện áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài) dẫn đến nhà đầu tư nước ngoài sở hữu trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp;

(ii) Tổ chức kinh tế được thành lập sau khi chia tách, sáp nhập, hợp nhất dẫn đến nhà đầu tư nước ngoài sở hữu trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp;

(iii) Tổ chức kinh tế được thành lập mới theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

c) Doanh nghiệp dự án PPP do nhà đầu tư nước ngoài thành lập.

2. Nhà đầu tư nước ngoài tham gia hợp đồng BCC;

3. Nhà đầu tư nước ngoài tham gia dự án PPP trong trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án PPP;

4. Nhà đầu tư nước ngoài trong các dự án dầu khí.

Điều 6. Nguyên tắc mở tài khoản vốn đầu tư

1. Trường hợp mở tài khoản vốn đầu tư bằng ngoại tệ, các đối tượng quy định tại khoản 1, 3, 4 Điều 5 Thông tư này được mở một tài khoản vốn đầu tư tương ứng với mỗi loại ngoại tệ tại một ngân hàng được phép. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài tham gia nhiều hợp đồng BCC phải mở một tài khoản vốn đầu tư bằng ngoại tệ riêng biệt tương ứng với mỗi hợp đồng BCC.

2. Các đối tượng quy định tại Điều 5 Thông tư này được mở một tài khoản vốn đầu tư bằng đồng Việt Nam tại cùng ngân hàng được phép đã mở tài khoản vốn đầu tư bằng ngoại tệ.

3. Trường hợp thay đổi ngân hàng được phép mở tài khoản vốn đầu tư, các đối tượng quy định tại Điều 5 Thông tư này thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Mở mới tài khoản vốn đầu tư tại một ngân hàng được phép khác và chuyển toàn bộ số dư trên tài khoản vốn đầu tư đã mở trước đây sang tài khoản vốn đầu tư mới, sau đó đóng tài khoản vốn đầu tư cũ.

b) Tài khoản vốn đầu tư mới chỉ được sử dụng để thực hiện các giao dịch thu, chi quy định tại Điều 7, Điều 8 Thông tư này sau khi hoàn tất các bước nêu tại điểm a khoản này.

4. Các đối tượng quy định tại điểm b, điểm c Khoản 1 Điều 5 Thông tư này phải thực hiện đóng tài khoản vốn đầu tư đã mở; nhà đầu tư nước ngoài là người không cư trú có sở hữu cổ phần, phần vốn góp tại tổ chức kinh tế này thực hiện mở tài khoản vốn đầu tư gián tiếp để thực hiện các giao dịch thu, chi theo

quy định về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong các trường hợp sau:

a) Sau khi thực hiện giao dịch chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp hoặc phát hành thêm cổ phần để tăng vốn điều lệ tại tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài tại tổ chức kinh tế này bằng hoặc dưới 50%;

b) Sau khi tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là công ty đại chúng có cổ phiếu niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán.

Điều 7. Các giao dịch thu, chi trên tài khoản vốn đầu tư bằng ngoại tệ

1. Các giao dịch thu:

a) Thu ngoại tệ chuyển khoản tiền góp vốn đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư Việt Nam trong tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp thành viên, nhà đầu tư nước ngoài tham gia hợp đồng BCC, nhà đầu tư nước ngoài tham gia dự án PPP trong trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án PPP, người điều hành dự án dầu khí, nhà đầu tư nước ngoài trong các dự án dầu khí;

b) Thu ngoại tệ chuyển khoản tiền thanh toán giá trị chuyển nhượng vốn đầu tư, dự án đầu tư theo quy định tại Điều 9 Thông tư này;

c) Thu ngoại tệ mua từ tổ chức tín dụng được phép để chuyển vốn, lợi nhuận và nguồn thu hợp pháp ra nước ngoài hoặc chuyển vào tài khoản vốn đầu tư của doanh nghiệp thành viên theo quy định tại Thông tư này;

d) Thu ngoại tệ chuyển khoản từ tài khoản thanh toán của các đối tượng quy định tại Điều 5 Thông tư này để chuyển vốn, lợi nhuận và nguồn thu hợp pháp ra nước ngoài cho nhà đầu tư nước ngoài;

đ) Thu từ việc chuyển đổi ngoại tệ để thực hiện góp vốn đầu tư trong trường hợp đồng tiền góp vốn khác với đồng tiền của tài khoản vốn đầu tư đã mở;

e) Thu tiền thặng dư vốn cổ phần từ việc phát hành thêm cổ phần mới để tăng vốn điều lệ tại tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài;

g) Thu ngoại tệ từ doanh thu bán sản phẩm dầu khí trong nước (sau khi thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính và trừ đi các chi phí bằng đồng Việt Nam) theo quy định của pháp luật về dầu khí và Thỏa thuận bảo lãnh và cam kết của Chính phủ (nếu có);

h) Các khoản thu chuyển khoản liên quan đến khoản vay nước ngoài của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về vay, trả nợ nước ngoài;

i) Thu lãi từ số dư trên tài khoản theo quy định của pháp luật.

2. Các giao dịch chi:

a) Chi chuyển khoản sang tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ mở tại ngân hàng được phép của chính các đối tượng theo quy định tại Điều 5 Thông tư này, người điều hành dự án dầu khí theo quy định của pháp luật về dầu khí để thực hiện hoạt động đầu tư nước ngoài vào Việt Nam;

b) Chi bán ngoại tệ cho ngân hàng được phép để chuyển vào tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của chính các đối tượng theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư này, người điều hành dự án dầu khí theo quy định của pháp luật về dầu khí;

c) Chi chuyển khoản tiền thanh toán giá trị chuyển nhượng vốn đầu tư, dự án đầu tư cho bên chuyển nhượng ở nước ngoài hoặc chi bán ngoại tệ để thanh toán giá trị chuyển nhượng vốn đầu tư, dự án đầu tư cho bên chuyển nhượng tại Việt Nam bằng đồng Việt Nam theo quy định tại Điều 9 Thông tư này;

d) Chi chuyển khoản lợi nhuận và các nguồn thu hợp pháp bằng ngoại tệ từ hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam của nhà đầu tư nước ngoài ra nước ngoài;

đ) Chi chuyển khoản vốn đầu tư bằng ngoại tệ của nhà đầu tư nước ngoài ra nước ngoài trong trường hợp giảm vốn đầu tư, kết thúc, thanh lý, chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, dự án dầu khí, hợp đồng BCC;

e) Chi chuyển đổi ngoại tệ để thực hiện chuyển vốn, lợi nhuận và nguồn thu hợp pháp từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài trong trường hợp đồng tiền chuyển vốn, lợi nhuận và nguồn thu hợp pháp ra nước ngoài khác với đồng tiền của tài khoản vốn đầu tư đã mở;

g) Các khoản chi chuyển khoản liên quan đến khoản vay nước ngoài bằng ngoại tệ của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về vay, trả nợ nước ngoài;

h) Chi trả phí dịch vụ liên quan đến quản lý tài khoản và giao dịch chuyển tiền qua tài khoản theo quy định của ngân hàng được phép.

Điều 8. Các giao dịch thu, chi trên tài khoản vốn đầu tư bằng đồng Việt Nam

1. Các giao dịch thu:

a) Thu chuyển khoản tiền góp vốn đầu tư bằng đồng Việt Nam của nhà đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư Việt Nam trong tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp thành viên, nhà đầu tư nước ngoài tham gia hợp đồng BCC, nhà đầu tư nước ngoài tham gia dự án PPP trong trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án PPP, nhà đầu tư nước ngoài trong các dự án dầu khí;

b) Thu chuyển khoản tiền thanh toán giá trị chuyển nhượng vốn đầu tư, dự án đầu tư theo quy định tại Điều 9 Thông tư này;

c) Thu chuyển khoản lợi nhuận được chia bằng đồng Việt Nam của nhà đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư trong nước để thực hiện tăng vốn, mở rộng hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

d) Thu chuyển khoản từ tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của chính tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp thành viên, nhà đầu tư nước ngoài tham gia hợp đồng BCC, nhà đầu tư nước ngoài tham gia dự án PPP trong trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án PPP, người điều hành trong các dự án dầu khí, nhà đầu tư nước ngoài trong dự án dầu khí, lợi nhuận và nguồn thu hợp pháp ra nước ngoài cho nhà đầu tư nước ngoài;

đ) Thu chuyển khoản tiền thặng dư vốn cổ phần từ việc phát hành thêm cổ phần mới để tăng vốn điều lệ tại tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài;

e) Các khoản thu chuyển khoản liên quan đến khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được phép vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật về vay, trả nợ nước ngoài;

g) Thu lãi từ số dư trên tài khoản theo quy định của pháp luật.

2. Các giao dịch chi:

a) Chi chuyển khoản sang tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam mở tại ngân hàng được phép của chính tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp dự án PPP; nhà đầu tư nước ngoài tham gia hợp đồng BCC; người điều hành dự án dầu khí; nhà đầu tư nước ngoài trong các dự án dầu khí;

b) Chi chuyển khoản tiền thanh toán giá trị chuyển nhượng vốn đầu tư, dự án đầu tư cho bên chuyển nhượng tại Việt Nam hoặc chi mua ngoại tệ để thanh toán giá trị chuyển nhượng vốn đầu tư, dự án đầu tư cho bên chuyển nhượng ở nước ngoài theo quy định tại Điều 9 Thông tư này;

c) Chi mua ngoại tệ chuyển khoản để chuyển lợi nhuận và các nguồn thu hợp pháp bằng đồng Việt Nam cho nhà đầu tư nước ngoài ra nước ngoài;

d) Chi chuyển khoản vốn đầu tư bằng đồng Việt Nam cho nhà đầu tư trong nước hoặc chi mua ngoại tệ để chuyển vốn đầu tư cho nhà đầu tư nước ngoài ra nước ngoài trong trường hợp giảm vốn đầu tư, kết thúc, thanh lý, chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, hợp đồng BCC theo quy định của pháp luật về đầu tư;

đ) Các khoản chi chuyển khoản liên quan đến khoản vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được phép vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật về vay, trả nợ nước ngoài;

e) Chi chuyển khoản lợi nhuận bằng đồng Việt Nam cho nhà đầu tư nước ngoài

g) Chi trả phí dịch vụ liên quan đến quản lý tài khoản và giao dịch chuyển tiền qua tài khoản theo quy định của ngân hàng được phép.

Chương III

CHUYỂN NHƯỢNG VỐN ĐẦU TƯ VÀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ, CHUYỂN VỐN, LỢI NHUẬN VÀ NGUỒN THU HỢP PHÁP RA NƯỚC NGOÀI

Điều 9. Chuyển nhượng vốn đầu tư và dự án đầu tư

1. Việc thanh toán giá trị chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp tại tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được thực hiện như sau:

a) Giữa các nhà đầu tư là người không cư trú hoặc giữa các nhà đầu tư là người cư trú không thực hiện thông qua tài khoản vốn đầu tư;

b) Giữa nhà đầu tư là người không cư trú và nhà đầu tư là người cư trú phải thực hiện thông qua tài khoản vốn đầu tư.

2. Việc thanh toán giá trị chuyển nhượng dự án đầu tư giữa các nhà đầu tư trong hợp đồng BCC, giữa các nhà đầu tư trực tiếp thực hiện dự án PPP được thực hiện như sau:

a) Giữa các nhà đầu tư là người không cư trú hoặc giữa nhà đầu tư là người không cư trú và nhà đầu tư là người cư trú trong hợp đồng BCC phải thực hiện thông qua tài khoản vốn đầu tư;

b) Giữa các nhà đầu tư là người không cư trú hoặc giữa nhà đầu tư là người không cư trú và nhà đầu tư là người cư trú trực tiếp thực hiện dự án PPP phải thực hiện thông qua tài khoản vốn đầu tư.

3. Đồng tiền định giá, thanh toán giá trị chuyển nhượng vốn đầu tư, dự án đầu tư trong hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam:

a) Việc định giá, thanh toán giá trị chuyển nhượng vốn đầu tư, dự án đầu tư giữa hai người không cư trú được phép thực hiện bằng ngoại tệ;

b) Việc định giá, thanh toán giá trị chuyển nhượng vốn đầu tư, dự án đầu tư giữa người cư trú và người không cư trú, giữa người cư trú với nhau phải thực hiện bằng đồng Việt Nam.

Điều 10. Chuyển vốn, lợi nhuận và nguồn thu hợp pháp ra nước ngoài

1. Nhà đầu tư nước ngoài phải chuyển ra nước ngoài thông qua tài khoản vốn đầu tư:

a) Vốn đầu tư khi giảm vốn đầu tư; chuyển nhượng dự án đầu tư (trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Thông tư này); kết thúc, thanh lý, ngừng hoặc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, hợp đồng BCC, hợp đồng PPP, hợp đồng dầu khí theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Tiền gốc, lãi và chi phí vay nước ngoài, lợi nhuận và các nguồn thu hợp pháp liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

2. Trường hợp tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phải đóng tài khoản vốn đầu tư do giải thể, phá sản, chấm dứt tồn tại của tổ chức kinh tế hoặc do chuyển nhượng dự án đầu tư làm thay đổi pháp nhân đăng ký ban đầu của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài được sử dụng tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ, tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam của

nhà đầu tư nước ngoài đó mở tại ngân hàng được phép để thực hiện các giao dịch mua ngoại tệ, chuyển vốn đầu tư và nguồn thu hợp pháp ra nước ngoài.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Điều 11. Trách nhiệm của ngân hàng được phép

1. Hướng dẫn khách hàng thực hiện đúng các quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan

2. Ban hành quy định nội bộ về hồ sơ, trình tự, thủ tục mở và sử dụng tài khoản vốn đầu tư, thông báo công khai để tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài biết và thực hiện.

3. Kiểm tra, lưu giữ các giấy tờ, chứng từ phù hợp với các giao dịch thực tế để đảm bảo việc cung ứng các dịch vụ ngoại hối được thực hiện đúng mục đích phù hợp với quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Tuân thủ quy định pháp luật về phòng, chống rửa tiền và tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

5. Bán ngoại tệ cho nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để chuyển ra nước ngoài cho nhà đầu tư nước ngoài hoặc để chuyển vào tài khoản vốn đầu tư cho doanh nghiệp thành viên trên cơ sở tự cân đối nguồn ngoại tệ của tổ chức tín dụng được phép và phù hợp với quy định của pháp luật.

6. Xác nhận bằng văn bản theo yêu cầu của chủ tài khoản về số dư tài khoản, thông tin về giao dịch trên tài khoản thanh toán, tài khoản vốn đầu tư của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài.

Điều 12. Trách nhiệm của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

1. Tuân thủ các quy định về quản lý ngoại hối trong hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Kê khai trung thực, đầy đủ nội dung giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; cung cấp các tài liệu, chứng từ liên quan theo yêu cầu và hướng dẫn của ngân hàng được phép; tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các loại tài liệu, chứng từ đã cung cấp cho ngân hàng được phép.

3. Chịu sự giám sát, kiểm tra của Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực về việc chấp hành các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý ngoại hối liên quan đến đầu tư nước ngoài.

Điều 13. Chế độ báo cáo

1. Các ngân hàng được phép thực hiện báo cáo định kỳ theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo thống kê.

2. Trường hợp đột xuất hoặc khi cần thiết, đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này và các ngân hàng được phép thực hiện báo cáo các nội dung liên quan theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài đã mở và sử dụng tài khoản vốn đầu tư gián tiếp để góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp tại tổ chức kinh tế đó dẫn đến nhà đầu tư nước ngoài sở hữu trên 50% vốn điều lệ phải mở tài khoản vốn đầu tư theo quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp các tổ chức kinh tế sau đây đã mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp phải thực hiện đóng tài khoản này, đồng thời nhà đầu tư nước ngoài là người không cư trú sở hữu cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp đó thực hiện mở tài khoản vốn đầu tư gián tiếp theo quy định về quản lý ngoại hối:

a) Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài sở hữu trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a, Khoản 1 Điều 5 Thông tư này;

b) Tổ chức kinh tế không thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nhưng có nhu cầu và đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

c) Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có cổ phiếu được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán;

d) Trường hợp tổ chức kinh tế quy định tại điểm a, b, c khoản này đang thực hiện việc vay và trả nợ nước ngoài thông qua tài khoản vốn đầu tư thì được tiếp tục duy trì tài khoản này cho mục đích vay, trả nợ nước ngoài theo quy định của pháp luật về vay, trả nợ nước ngoài.

Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026.

2. Thông tư số 06/2019/TT-NHNN ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Thông tư này bổ sung gạch đầu dòng thứ tư vào điểm d khoản 1 Điều 3 Thông tư số 16/2014/TT-NHNN ngày 01 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn sử dụng tài khoản ngoại tệ, tài khoản đồng Việt Nam

của người cư trú, người không cư trú tại ngân hàng được phép (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 49/2018/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về tiền gửi có kỳ hạn) như sau:

“- Thu chuyển khoản ngoại tệ từ tài khoản vốn đầu tư trực tiếp của nhà đầu tư nước ngoài trong các dự án dầu khí”.

4. Khoản 4 Điều 11 Thông tư số 03/2025/TT-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về mở và sử dụng bằng đồng Việt Nam để thực hiện hoạt động đầu tư gián tiếp nước ngoài tại Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 16. Tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động ngoại hối tại Việt Nam, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Nơi nhận:

- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Thủ trưởng các đơn vị thuộc NHNN;
- Các ngân hàng được phép;
- Công báo;
- Lưu: VP, Vụ PC, Cục QLNH.

THỐNG ĐỐC